

Bản án số: 46/2023/DS-ST
Ngày 03-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thanh Nhanh

Ông Nguyễn Thanh Rực

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Như-Kiểm sát viên.

Ngày 03-8-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2023/TLST-DS ngày 04-4-2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2023/QĐXXST-DS ngày 29-6-2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp P, xã H, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào ngày 17-12-2014 dương lịch, Lê Thị Bích T có hỏi vay của bà L số tiền là 16.000.000 đồng, lãi suất là 700.000 đồng/tháng, còn tiền vốn gốc thì khi nào bà T có sẽ thanh toán lại cho bà L, còn không thì cứ đóng lãi mỗi tháng, nhưng từ đó đến nay bà T không đóng lãi cho bà L.

Vào ngày 24-3-2015 (âm lịch), bà T có vay của bà L số tiền là 10.000.000 đồng, thỏa T lãi suất là 04%/tháng, nhưng từ khi vay đến nay bà T không trả tiền

lãi và tiền vốn cho bà L.

Từ khi vay đến nay, bà T đã thanh toán cho bà L được số tiền là 14.700.000 đồng. Nay tại phiên tòa, bà L yêu cầu bà T thanh toán số tiền nợ vay là 11.300.000 đồng và không yêu cầu tính lãi từ khi vay, nhưng yêu cầu tính lãi khi có yêu cầu thi hành án nhưng bà T không thi hành án.

Đối với bị đơn là bà Lê Thị Bích T sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng của Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật còn bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, bị đơn là bà Lê Thị Bích T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có người đại diện tham gia phiên tòa nên căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Lê Thị Bích T.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà Lê Thị Bích T có nơi cư trú tại xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng thanh toán tiền nợ vay nên quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]. Về áp dụng pháp luật: Việc tranh chấp về giao dịch dân sự vay tiền giữa bà L với bà T phát sinh từ vào năm 2014 là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực nhưng do giao dịch dân sự sự này đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, tại điểm b Khoản 1 Điều 688 về điều khoản chuyển tiếp: “1. Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau: ...b) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì

áp dụng quy định của Bộ luật này”. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên.

[4]. Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày do bà T đã thanh toán được số tiền vay là 14.700.000 đồng nên chỉ yêu cầu bà T thanh toán số tiền nợ gốc là 11.300.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà L là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Đối với bị đơn là bà Lê Thị Bích T sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà T nhưng bà T không có kiến gì hay gửi văn bản cho Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp và phiên hòa giải nên điều này cho thấy bị đơn đã tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; Điều 93; Điều 95 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết, sự kiện và tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là có giá trị dùng làm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[6]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[6.1]. Tại Biên bản hòa giải cơ sở ngày 05-3-2019 tại trụ sở ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng thì bà Lê Thị Bích T trình bày “*..tôi có mượn của bà L là số tiền 26.000.000 đồng...*” và “*...tôi hứa mỗi tháng trả 200.000 đồng...*”, “*biên bản kết thúc có đọc lại cho các bên cùng nghe và đồng ý ký tên*”, phía dưới biên bản có chữ ký và chữ viết của bà T nên lời trình bày của bà T là hoàn toàn phù hợp với nội dung đơn khởi kiện và lời khai của bà L trong quá trình giải quyết vụ án.

Mặt khác, theo Biên bản xác minh ngày 13-7-2023 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L được ông Lê Trường G là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cung cấp thì vào ngày 05-3-2019, Tổ hòa giải ấp A có tiến hành tổ chức hòa giải giữa các bên tranh chấp là bà Nguyễn Thị L và bà Lê Thị Bích T, nội dung hòa giải và lời trình bày của đương sự đều đúng theo nội dung biên bản hòa giải ngày 05-3-2019 và các bên tranh chấp đều thống nhất nội dung và ký tên vào biên bản.

Do đó, có đủ căn cứ khẳng định giữa bà L với bà T thực tế có giao kết hợp đồng vay tài sản, bà T có vay của bà L số tiền là 26.000.000 đồng, nhưng sau khi vay thì bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ vay gốc cho bà L nên bà T đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng vay tài sản: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa T giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng...*” và Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...*”

[6.2]. Về tiền lãi: Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của bà L trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, thì mức lãi mà bà L cho bà T vay là cao hơn so với quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nhưng từ khi vay cho đến nay thì bà T không đóng khoản tiền lãi vay nào cho bà L nên Hội đồng xét xử đặt ra xem xét việc điều chỉnh lại lãi suất cho vay phù hợp theo quy định. Mặt khác, bà L cũng tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày vay đối với các khoản vay nêu trên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những căn cứ và nhận định nêu trên, xét thấy toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 244; Điều 271, Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 463; Khoản 1 Điều 466; Khoản 2 Điều 468; điểm b Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn là bà Lê Thị Bích T.

2. Buộc bà Lê Thị Bích T hoàn trả số tiền nợ vay cho bà Nguyễn Thị L là 11.300.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bà Lê Thị Bích T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Bích T phải chịu là 565.000 đồng

Hoàn trả bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 282.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006969 ngày 03-4-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc

